Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2602.00.00

Mã HS	2602.00.00
Mô tả hàng hóa	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:10:37
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/26020000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3174
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3174
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3174
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3174
Thuế XK ưu đãi CPTPP	20	20%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3174
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3174
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3174

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3157
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3118
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3118
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3118
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3118
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3118
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3118
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3156
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3156
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3156

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3156
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3156
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3156
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3160
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3160
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3160
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3160
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3160
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3160
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3160
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3124
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3120
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3120
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3120
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3120
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3120
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3120
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3120
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3120
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3120
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3120
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3120
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3120
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3167
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3167
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3167
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3167
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3167
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D3164
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E3164
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F3164
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G3164
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H3164
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I3164
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3172
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3172
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3172
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3172
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3172
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3172
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3143
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3143
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3143
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3143
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3143
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3143
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3145
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3145
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3145
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3145
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3145

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3145
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3141
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3141
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3141
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3141
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3141
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3141
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3141
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3164
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3164
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3164
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3164
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3164
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3164
RCEP B	2022	2022	0	B!D3164
RCEP B	2023	2023	0	B!E3164
RCEP B	2024	2024	0	B!F3164
RCEP B	2025	2025	0	B!G3164
RCEP B	2026	2026	0	B!H3164
RCEP B	2027	2027	0	B!I3164
RCEP C	2022	2022	0	C!D3164
RCEP C	2023	2023	0	C!E3164
RCEP C	2024	2024	0	C!F3164
RCEP C	2025	2025	0	C!G3164
RCEP C	2026	2026	0	C!H3164
RCEP C	2027	2027	0	C!I3164

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D3164
RCEP D	2023	2023	0	D!E3164
RCEP D	2024	2024	0	D!F3164
RCEP D	2025	2025	0	D!G3164
RCEP D	2026	2026	0	D!H3164
RCEP D	2027	2027	0	D!I3164
RCEP E	2022	2022	0	E!D3167
RCEP E	2023	2023	0	E!E3167
RCEP E	2024	2024	0	E!F3167
RCEP E	2025	2025	0	E!G3167
RCEP E	2026	2026	0	E!H3167
RCEP E	2027	2027	0	E!I3167
RCEP F	2022	2022	0	F!D3164
RCEP F	2023	2023	0	F!E3164
RCEP F	2024	2024	0	F!F3164
RCEP F	2025	2025	0	F!G3164
RCEP F	2026	2026	0	F!H3164
RCEP F	2027	2027	0	F!I3164
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2932
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2932
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2932
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2932

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Quặng mangan, đồng, niken, coban, crôm, vonfram và tinh các loại quặng đó > Quặng mangan và tinh quặng mangan. Kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng magan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2602.00.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 2602.00.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3174), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.